

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐÔNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thuý Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	
Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà Mai Thị Thế	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số: 070323.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Đào Trung Thành".

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.747.836.019	77.039.152.582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	837.552.540	836.732.620
111	1. Tiền		837.552.540	836.732.620
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.970.583.921	23.531.832.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	30.100.122.442	21.298.950.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.857.198.650	2.204.029.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	139.500.000	155.090.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.237.171)	(126.237.171)
140	IV. Hàng tồn kho	08	67.038.840.887	50.320.477.716
141	1. Hàng tồn kho		68.002.440.887	50.320.477.716
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(963.600.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.900.858.671	2.350.110.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	25.419.124	21.546.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.875.439.547	2.328.563.378
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.620.180.243	16.270.898.528
220	II. Tài sản cố định		16.435.816.288	16.161.703.445
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	16.336.649.621	16.020.036.778
222	- Nguyên giá		51.224.665.463	48.367.665.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.888.015.842)	(32.347.628.685)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	99.166.667	141.666.667
228	- Nguyên giá		340.000.000	340.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.833.333)	(198.333.333)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		184.363.955	109.195.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	184.363.955	109.195.083
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.368.016.262	93.310.051.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.985.862.006	47.083.507.341
310	I. Nợ ngắn hạn		69.869.362.006	46.967.007.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	43.059.190.797	38.034.883.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.549.199.127	2.741.698.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.688.416.545	798.724.684
314	4. Phải trả người lao động		4.149.732.156	2.746.220.668
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.607.129.707	319.679.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	399.558.130	323.653.360
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	15.839.895.831	1.513.500.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		576.239.713	488.647.599
330	II. Nợ dài hạn		116.500.000	116.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	116.500.000	116.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.382.154.256	46.226.543.769
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	49.302.845.119	46.147.234.632
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.100.000	30.000.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.100.000	30.000.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.891.400.000	2.591.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.895.546.085	5.842.744.333
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.515.799.034	7.712.990.299
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.745.575.233	948.981.540
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.770.223.801	6.764.008.759
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.368.016.262	93.310.051.110

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	411.388.425.803	332.481.582.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.916.384.533	2.603.976.857
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		408.472.041.270	329.877.606.132
11	4. Giá vốn hàng bán	23	376.769.518.947	307.651.096.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.702.522.323	22.226.509.857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.181.254.941	951.348.605
22	7. Chi phí tài chính	25	2.543.855.744	470.881.873
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		651.569.512	415.490.454
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.924.421.250	6.879.523.105
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.648.965.415	7.337.814.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.766.534.855	8.489.638.566
31	11. Thu nhập khác		12.055.079	10.983.384
32	12. Chi phí khác	28	15.528.963	541.002
40	13. Lợi nhuận khác		(3.473.884)	10.442.382
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.763.060.971	8.500.080.948
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.992.837.170	1.736.072.189
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.770.223.801</u>	<u>6.764.008.759</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.590	1.916

Phạm Thị Thanh Thuý
Người lập

Phạm Thị Thanh Thuý
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		414.022.991.628	333.803.660.995
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(384.477.051.090)	(290.415.243.926)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.315.314.692)	(13.638.207.477)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(651.569.512)	(415.490.454)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.845.378.716)	(1.539.255.703)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.068.998.221	557.456.906
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.739.995.614)	(19.763.420.632)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(7.937.319.775)</i>	<i>8.589.499.709</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.857.000.000)	(1.300.850.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.913.094	3.667.453
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.853.086.906)</i>	<i>(1.297.182.547)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.834.924.554	15.606.111.079
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.508.528.723)	(18.785.707.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.535.169.230)	(4.481.633.420)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>10.791.226.601</i>	<i>(7.661.230.331)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		819.920	(368.913.169)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		836.732.620	1.205.645.789
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	837.552.540	836.732.620

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30.000.100.000 đồng; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 95 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 90 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Long Thành	Long Thành, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Chi nhánh Trảng Bom	Trảng Bom, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Định Quán	Định Quán, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Xuân Lộc	Xuân Lộc, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Buôn bán thuốc

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.10 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định cụ thể của từng hợp đồng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	210.480.976	89.992.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	627.071.564	746.740.118
	<u>837.552.540</u>	<u>836.732.620</u>

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai
221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	4.799.970	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Pymepharco	30.100.122.442	(126.237.171)	21.294.150.418	(126.237.171)
- Công ty Cổ phần US Pharma USA	5.138.733.600	-	1.509.835.740	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	4.172.682.087	-	69.685.350	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vạn An Phước	2.922.842.386	-	2.836.990.122	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đồng Tân	1.412.171.757	-	1.374.932.530	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Mỹ	306.648.100	-	1.148.598.751	-
- Công ty Cổ phần Dược Minh Hải	121.374.551	-	1.058.088.223	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	-	3.351.074.225	-
- Phải thu các khách hàng khác	16.025.669.961	(126.237.171)	3.088.893.283	-
	<u>30.100.122.442</u>	<u>(126.237.171)</u>	<u>21.298.950.388</u>	<u>(126.237.171)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Aarti Industries Limited	592.125.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	550.275.000	-	-	-
- Anqu Lu'An Pharmaceutical Co.Ltd	408.071.400	-	-	-
- Jiangxi Synergy Pharmaceutical Co., Ltd	208.727.250	-	-	-
- Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd	-	-	1.070.402.000	-
- Symbel Labs Limited	-	-	678.205.000	-
- Covalent Laboratories Private Limited	-	-	423.522.000	-
- Trả trước cho người bán khác	98.000.000	-	31.900.000	-
	<u>1.857.198.650</u>	<u>-</u>	<u>2.204.029.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	139.500.000	-	155.090.000	-
	<u>139.500.000</u>	<u>-</u>	<u>155.090.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
	<u>126.237.171</u>	<u>-</u>	<u>126.237.171</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.301.862.388	-	18.972.782.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.105.136.413	-	9.433.641.895	-
Thành phẩm	9.370.549.358	-	4.310.255.508	-
Hàng hoá	17.757.253.306	(963.600.000)	14.680.491.048	-
Hàng gửi đi bán	2.467.639.422	-	2.923.306.746	-
	<u>68.002.440.887</u>	<u>(963.600.000)</u>	<u>50.320.477.716</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	12.833.427.221		33.060.171.925		2.200.559.636		273.506.681		48.367.665.463	
- Mua trong kỳ	-		2.857.000.000		-		-		2.857.000.000	
Số dư cuối kỳ	12.833.427.221		35.917.171.925		2.200.559.636		273.506.681		51.224.665.463	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	7.928.881.154		22.637.014.918		1.571.155.329		210.577.284		32.347.628.685	
- Khấu hao trong kỳ	360.854.188		1.949.747.958		198.759.228		31.025.783		2.540.387.157	
Số dư cuối kỳ	8.289.735.342		24.586.762.876		1.769.914.557		241.603.067		34.888.015.842	
Giá trị còn lại	4.904.546.067		10.423.157.007		629.404.307		62.929.397		16.020.036.778	
Tại ngày đầu kỳ	4.543.691.879		11.330.409.049		430.645.079		31.903.614		16.336.649.621	
Tại ngày cuối kỳ										

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.129.120.090 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.866.663.767 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là phần mềm quản lý với nguyên giá tài sản là 340.000.000 VND, thời gian sử dụng là 8 năm. Khấu hao lũy kế đến 31/12/2022 là 240.833.333 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong kỳ 2022 là 42.500.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.984.849	2.522.727
Chi phí bảo hiểm	23.434.275	19.023.924
	<u>25.419.124</u>	<u>21.546.651</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.363.955	109.195.083
	<u>184.363.955</u>	<u>109.195.083</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd	7.830.900.000	7.830.900.000	7.563.600.000	7.563.600.000
DKSH Singapore Pte Ltd	6.290.540.632	6.290.540.632	2.545.894.008	2.545.894.008
Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma	4.216.901.600	4.216.901.600	359.493.750	359.493.750
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	3.638.988.720	3.638.988.720	2.382.410.800	2.382.410.800
Setodont Pharmaceutical Ltd	-	-	754.024.694	754.024.694
KHS Synchemica Corp	-	-	4.667.337.120	4.667.337.120
Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	3.300.480.000	3.300.480.000
Phải trả các đối tượng khác	21.081.859.845	21.081.859.845	16.461.642.797	16.461.642.797
	<u>43.059.190.797</u>	<u>43.059.190.797</u>	<u>38.034.883.169</u>	<u>38.034.883.169</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	541.050.277	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Uy	427.371.000	-
- Công ty TNHH IMSC	416.299.800	1.152.060.764
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	414.047.971	-
- Ông Nguyễn Tuấn Nhật	372.570.000	372.570.000
- Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	273.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	-	725.224.500
- Phải trả các đối tượng khác	104.860.079	491.842.897
	<u>2.549.199.127</u>	<u>2.741.698.161</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	15.327.329.200	15.327.329.200	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	127.963.483	127.963.483	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	797.549.053	1.992.837.170	1.845.378.716	-	945.007.507
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.175.631	230.753.685	222.286.445	-	9.642.871
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.541.229.802	807.463.635	-	733.766.167
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
		798.724.684	19.227.113.340	18.337.421.479		1.688.416.545

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí chương trình khuyến mãi	636.530.404	84.673.637
- Chi phí điện nước	63.467.200	96.917.396
- Chi phí hoa hồng, môi giới	191.885.486	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	415.848.225	-
- Chi phí phải trả khác	299.398.392	138.088.667
	1.607.129.707	319.679.700

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	374.424.380	309.581.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.133.750	14.071.750
	399.558.130	323.653.360
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	116.500.000	116.500.000
	116.500.000	116.500.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tin Nghĩa	2.235.000	-
	2.235.000	-



Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 - VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.513.500.000	1.513.500.000	38.834.924.554	24.508.528.723	15.839.895.831	15.839.895.831
	1.513.500.000	1.513.500.000	38.834.924.554	24.508.528.723	15.839.895.831	15.839.895.831

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cấp tín dụng số 2022065/HĐTD/QLN ký ngày 14/07/2022 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022065/HĐHM/QLN ngày 14/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 16.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- Các tài sản dùng để bảo đảm khoản vay chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.839.895.831 VND.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.100.000	1.290.550.000	6.505.695.934	7.300.742.538	45.097.088.472
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.764.008.759	6.764.008.759
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.300.850.000	(1.300.850.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	637.898.399	(637.898.399)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(956.847.599)	(956.847.599)
Chia cổ tức 2020	-	-	-	(4.500.015.000)	(4.500.015.000)
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III (2016-2021)	-	-	-	(257.000.000)	(257.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.100.000	2.591.400.000	5.842.744.333	7.712.990.299	46.147.234.632
Số dư đầu kỳ này	30.000.100.000	2.591.400.000	5.842.744.333	7.712.990.299	46.147.234.632
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.770.223.801	7.770.223.801
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.352.801.752	(1.352.801.752)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.014.601.314)	(1.014.601.314)
Chia cổ tức 2021 (*)	-	-	-	(3.600.012.000)	(3.600.012.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.100.000	4.891.400.000	4.895.546.085	9.515.799.034	49.302.845.119

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.764.008.759
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	1.352.801.752
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	1.014.601.314
Chi trả cổ tức 12% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 12.000đ)	53,22	3.600.012.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,78	796.593.693

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,50	15.449.880.000
- Công ty Cổ phần KCN Tin Nghĩa - Phương Đông	13,47	4.040.910.000	13,47	4.040.910.000
- Các cổ đông khác	35,03	10.509.310.000	35,03	10.509.310.000
	100	30.000.100.000	100	30.000.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>30.000.100.000</i>	<i>30.000.100.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>30.000.100.000</i>	<i>30.000.100.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>309.581.610</i>	<i>291.200.030</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>3.600.012.000</i>	<i>4.500.015.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>3.600.012.000</i>	<i>4.500.015.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(3.535.169.230)</i>	<i>(4.481.633.420)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(3.535.169.230)</i>	<i>(4.481.633.420)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>374.424.380</i>	<i>309.581.610</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.010</i>	<i>3.000.010</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.010</i>	<i>3.000.010</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.895.546.085	5.842.744.333
	<u>4.895.546.085</u>	<u>5.842.744.333</u>
19 . NGUỒN KINH PHÍ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Cam kết thuê hoạt động		
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742
	<u>2.212.757.742</u>	<u>2.212.757.742</u>
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	117.259.861.037	92.483.185.874
Doanh thu bán hàng hóa	293.386.465.147	238.758.281.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	742.099.619	1.240.115.918
	<u>411.388.425.803</u>	<u>332.481.582.989</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	<u>132.990.809</u>	<u>278.340.247</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	70.031.825	39.390.418
Hàng bán bị trả lại	2.743.265.279	2.201.895.024
Giảm giá hàng bán	103.087.429	362.691.415
	<u>2.916.384.533</u>	<u>2.603.976.857</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.321.276.188	77.206.412.538
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.473.454.391	230.433.495.369
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.188.368	11.188.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	963.600.000	-
	376.769.518.947	307.651.096.275

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.913.094	3.667.453
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	5.743.695
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	891.720.761	938.183.569
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	285.621.086	3.753.888
	1.181.254.941	951.348.605

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	651.569.512	415.490.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.892.286.232	55.391.419
	2.543.855.744	470.881.873

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.699.408	179.967.647
Chi phí nhân công	5.547.763.130	4.115.315.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.973.656	242.973.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.597.985.056	2.341.266.627
	10.924.421.250	6.879.523.105

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.745.595	295.720.208
Chi phí nhân công	4.512.294.099	2.922.762.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.186.475	715.339.516
Thuế, phí, và lệ phí	1.553.419.893	1.043.922.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.319.353	2.360.069.766
	9.648.965.415	7.337.814.918

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
	57.756.865	138.150.781

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.819.978	280.000
Chi phí khác	5.708.985	261.002
	15.528.963	541.002

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.763.060.971	8.500.080.948
Các khoản điều chỉnh tăng	201.124.878	180.280.000
- Chi phí không hợp lệ	201.124.878	180.280.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.964.185.849	8.680.360.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.992.837.170	1.736.072.189
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	797.549.053	600.732.567
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.845.378.716)	(1.539.255.703)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	945.007.507	797.549.053

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.770.223.801	6.764.008.759
Các khoản điều chỉnh	-	(1.014.601.314)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.014.601.314)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.770.223.801	5.749.407.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.590	1.916

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.761.820.241	66.303.452.868
Chi phí nhân công	19.573.800.801	15.507.633.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.582.887.157	2.519.956.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.719.131.390	9.283.506.441
	116.637.639.589	93.614.548.616

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	837.552.540	-	-	837.552.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.113.385.271	-	-	30.113.385.271
	<u>30.950.937.811</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.950.937.811</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	836.732.620	-	-	836.732.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.327.803.217	-	-	21.327.803.217
	<u>22.164.535.837</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.164.535.837</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay	15.839.895.831	-	-	15.839.895.831
Phải trả người bán, phải trả khác	43.458.748.927	116.500.000	-	43.575.248.927
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	<u>60.905.774.465</u>	<u>116.500.000</u>	<u>-</u>	<u>61.022.274.465</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	1.513.500.000	-	-	1.513.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.358.536.529	116.500.000	-	38.475.036.529
Chi phí phải trả	319.679.700	-	-	319.679.700
	<u>40.191.716.229</u>	<u>116.500.000</u>	<u>-</u>	<u>40.308.216.229</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.834.924.554	15.606.111.079
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.508.528.723	18.785.707.990

34 THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ và chưa nhận được phản hồi.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.990.809	278.340.247
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ của Công ty mẹ	126.705.009	163.521.186
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	29.576.580
- Công ty cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	6.285.800	65.649.720
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	2.515.327
- Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	12.113.734
- Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	818.180
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Tập đoàn	-	4.145.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp		57.756.865	138.150.781
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	57.756.865	138.150.781
Chia cổ tức		1.853.985.600	2.317.482.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	1.853.985.600	2.317.482.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị		156.000.000	156.000.000
- Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	60.000.000	40.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	36.000.000	24.000.000
- Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	20.000.000
- Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	12.000.000
- Ông Quách Trọng Nguyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/08/2021)	-	24.000.000


	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc			
- Bà Đỗ Thị Nga	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	675.663.000	647.429.000
- Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	470.269.438	498.035.693
- Ông Nguyễn Lê Thiên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2021)	-	50.772.000
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát			
- Ông Lê Đình Sơn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)	24.000.000	16.000.000
- Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên	42.616.000	167.115.765
- Bà Mai Thị Thế	Thành viên	232.981.019	231.479.077
- Ông Tăng Trần Tuấn Khải	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	8.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

